

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	8,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.2%	-10.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

1.60

(Ba3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

2.60

(Baa2)

An toàn

2023

DT thuần

2,215

tỷ VNĐ

YoY

▲ 2.00

▲ 0.1%

2023

LN sau thuế

21.2

tỷ VNĐ

YoY

▲ 0.40

▲ 1.7%

2023

ROE

2.7%

+/- YoY

▼ 1.0%

2023

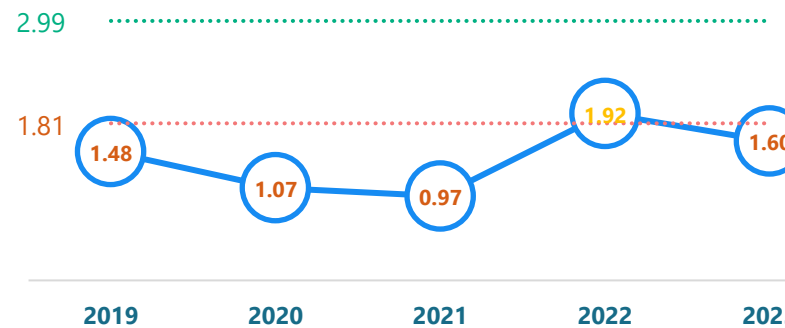
ROA

0.9%

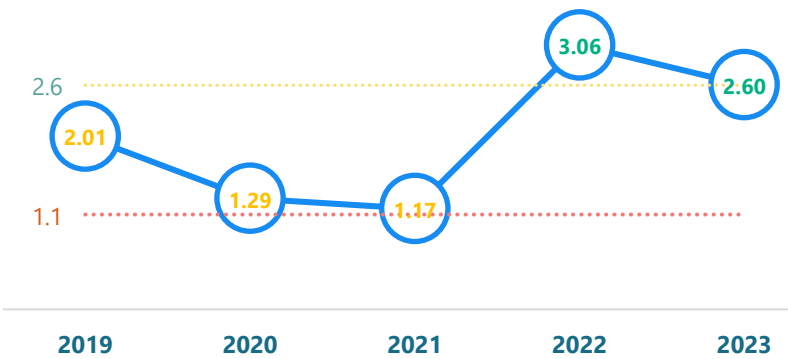
+/- YoY

▲ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



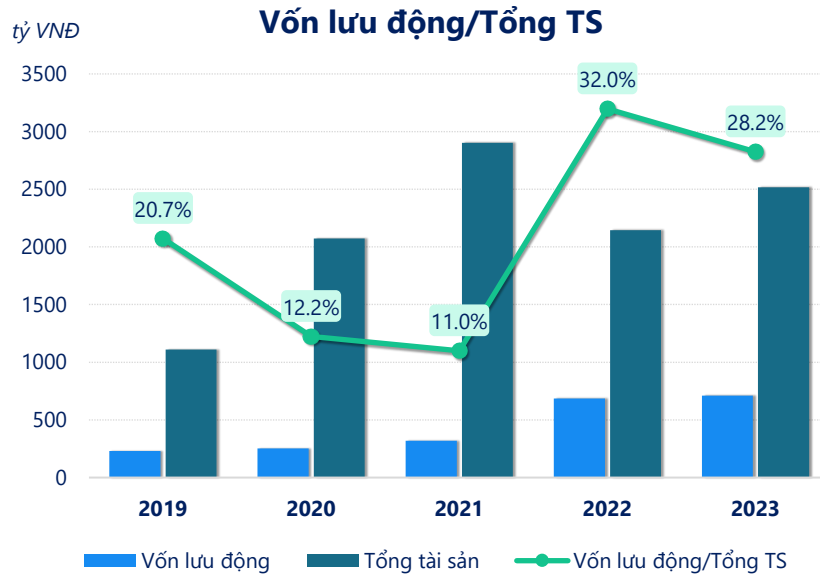
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là  $1.60 < 1.81$ , cho thấy AME nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của AME năm 2023 đạt 2.60, thấp hơn so với năm 2022 (3.06). Z''-Score  $> 2.6$ , cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh AME năm 2023, doanh thu thuần đạt 2,215 tỷ đồng tăng 0.09%, lợi nhuận sau thuế đạt 21.20 tỷ đồng tăng 1.69%.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 2.73%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

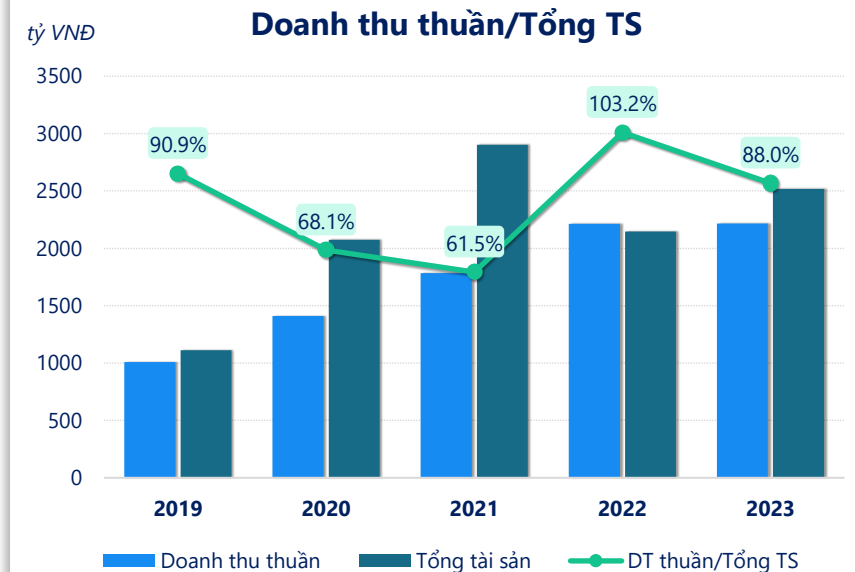
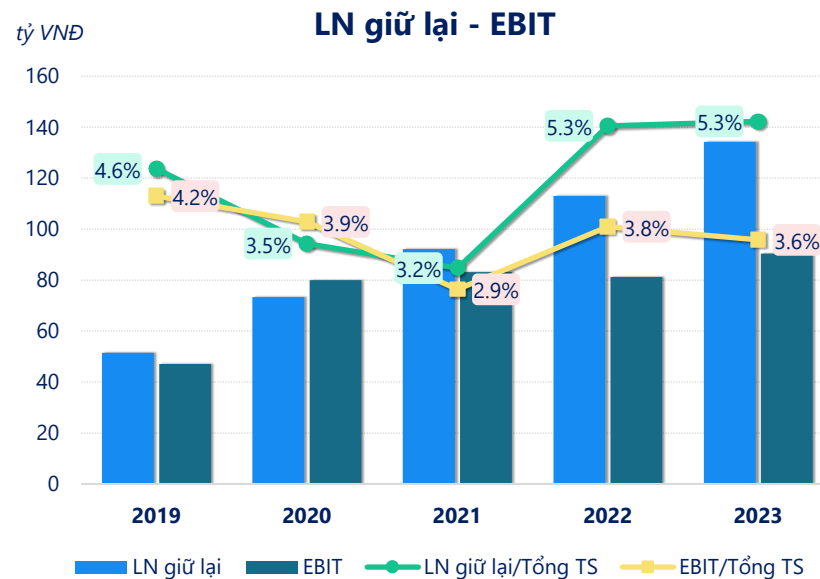
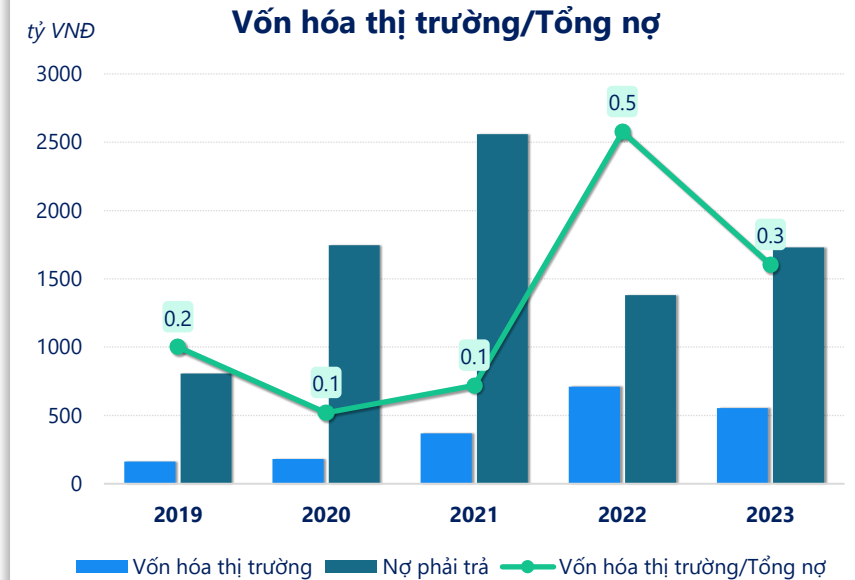
## CTCP Alphanam E&C (HNX: AME)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,516</b>	<b>2,145</b>	<b>17.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,440</b>	<b>2,065</b>	<b>18.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	10.5	35.0	-69.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	0	
Phải thu ngắn hạn	1,748	1,116	56.7%
Hàng tồn kho	668	880	-24.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	34.9	-93.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>76.4</b>	<b>79.9</b>	<b>-4.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.8	16.7	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	60.6	63.3	-4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,729</b>	<b>1,380</b>	<b>25.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,729</b>	<b>1,380</b>	<b>25.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,008	573	75.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	539	625	-13.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>787</b>	<b>766</b>	<b>2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>787</b>	<b>766</b>	<b>2.8%</b>
Vốn điều lệ	652	652	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,009</b>	<b>1,411</b>	<b>1,785</b>	<b>2,213</b>	<b>2,215</b>
Giá vốn hàng bán	940	1,306	1,675	2,093	2,100
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>69.1</b>	<b>105</b>	<b>110</b>	<b>120</b>	<b>116</b>
Doanh thu HĐTC	0.07	0.11	0.10	1.43	0.93
Chi phí TC	23.0	53.5	56.6	56.6	64.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.0</b>	<b>53.5</b>	<b>56.6</b>	<b>54.8</b>	<b>63.3</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.09	0	0	0	0
Chi phí QLDN	27.3	25.6	26.2	38.4	27.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>18.7</b>	<b>25.6</b>	<b>27.4</b>	<b>26.5</b>	<b>24.2</b>
Lợi nhuận khác	5.25	0.89	-0.81	0.01	2.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.0</b>	<b>26.4</b>	<b>26.6</b>	<b>26.5</b>	<b>27.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>19.0</b>	<b>21.0</b>	<b>20.9</b>	<b>20.8</b>	<b>21.2</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>19.0</b>	<b>21.0</b>	<b>20.9</b>	<b>20.8</b>	<b>21.2</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-416	-3.70	-162	-274	-445
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.30	-0.11	-0.10	-5.70	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	412	8.55	175	289	434
Tiền đầu kỳ	12.7	7.92	12.7	25.4	35.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.82</b>	<b>4.74</b>	<b>12.8</b>	<b>9.53</b>	<b>-26.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.92	12.7	25.4	35.0	8.66